

**Mẫu CBTT/SGDHCM-02**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDC TP HCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2021/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý I năm 2021

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thanh Tuấn**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 1 Năm 2021**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>300,362,204,185</b>	<b>272,667,087,585</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>32,570,070,092</b>	<b>20,163,751,874</b>
1. Tiền	111		3,970,070,092	3,163,751,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,600,000,000	17,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21,740,530,411</b>	<b>9,240,530,411</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21,740,530,411	9,240,530,411
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>242,276,362,928</b>	<b>240,159,973,727</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,424,529,092	1,496,984,043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	192,398,375	34,320,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	226,300,000,000	226,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	14,359,435,461	12,328,669,684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>2,461,289,113</b>	<b>2,667,291,774</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,461,289,113	2,667,291,774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,313,951,641</b>	<b>435,539,799</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,313,951,641	36,817,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	398,722,268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>43,141,955,990</b>	<b>52,250,984,747</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42,726,625,293</b>	<b>51,393,325,303</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	42,653,108,267	51,303,181,933
- Nguyên giá	222		295,321,710,750	295,321,710,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252,668,602,483)	(244,018,528,817)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	73,517,026	90,143,370
- Nguyên giá	228		202,000,000	202,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128,482,974)	(111,856,630)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>415,330,697</b>	<b>857,659,444</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	415,330,697	857,659,444
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>343,504,160,175</b>	<b>324,918,072,332</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>28,909,055,574</b>	<b>24,104,767,469</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28,909,055,574</b>	<b>24,104,767,469</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	20,989,063,172	22,728,665,146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,360,485,968	155,925,204
4. Phải trả người lao động	314		880,211,730	553,020,865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62,400,000	108,767,965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	101,851,459	114,439,393
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	145,627,926	60,968,627
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	369,415,319	382,980,269
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>314,595,104,601</b>	<b>300,813,304,863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>314,595,104,601</b>	<b>300,813,304,863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	51,418,611,387	51,418,611,387
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	135,296,493,214	121,514,693,476
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		121,514,693,476	121,097,012,998
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13,781,799,738	417,680,478
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>343,504,160,175</b>	<b>324,918,072,332</b>

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 16 tháng 04 năm 2021

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 (Dạng đầy đủ)  
**Quý I Năm 2021**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>30,275,475,331</b>	<b>33,336,983,452</b>	<b>30,275,475,331</b>	<b>33,336,983,452</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		2,127,272		2,127,272
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>30,275,475,331</b>	<b>33,334,856,180</b>	<b>30,275,475,331</b>	<b>33,334,856,180</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17,317,827,580	20,072,902,011	17,317,827,580	20,072,902,011
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12,957,647,751</b>	<b>13,261,954,169</b>	<b>12,957,647,751</b>	<b>13,261,954,169</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.4	5,282,646,393	5,795,002,957	5,282,646,393	5,795,002,957
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		673,481,021		673,481,021
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			673,481,021		673,481,021
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	149,008,080	793,164,841	149,008,080	793,164,841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	848,136,391	3,015,980,615	848,136,391	3,015,980,615
<b>10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17,243,149,673</b>	<b>14,574,330,649</b>	<b>17,243,149,673</b>	<b>14,574,330,649</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
$((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))$						
11. Thu nhập khác	31	VI.7		1,063		1,063
12. Chi phí khác	32	VI.8				
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		-	<b>1,063</b>	-	<b>1,063</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>17,243,149,673</b>	<b>14,574,331,712</b>	<b>17,243,149,673</b>	<b>14,574,331,712</b>
$(50 = 30 + 40)$						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,461,349,935	2,927,586,342	3,461,349,935	2,927,586,342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>13,781,799,738</b>	<b>11,646,745,370</b>	<b>13,781,799,738</b>	<b>11,646,745,370</b>
$(60 = 50 - 51 - 52)$						
<b>18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1,078</b>	<b>911</b>	<b>1,078</b>	<b>911</b>

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 16 tháng 04 năm 2021

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh  
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		33,425,511,774	36,069,096,000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(7,978,615,735)	(6,933,399,454)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,216,475,995)	(2,146,369,481)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	(608,279,413)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(130,000,000)	(2,866,076,396)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223,653	305,607,880
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,446,118,424)	(3,821,012,268)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,654,525,273</b>	<b>19,999,566,868</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		-	(724,132,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,500,000,000)	(179,924,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	88,686,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,251,792,945	2,242,352,579
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9,248,207,055)</b>	<b>(89,719,779,421)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			87,600,000,000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			(45,120,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>42,480,000,000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>12,406,318,218</b>	<b>(27,240,212,553)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20,163,751,874</b>	<b>32,672,393,013</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>32,570,070,092</b>	<b>5,432,180,460</b>

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Đông

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC** **QUÝ I NĂM 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 33 người .

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, diễn biến của dịch Covid-19 ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- Hệ thống cáp treo và máng trượt tạm đóng cửa từ ngày 23/03/2020 – 23/05/2020 và từ 10/08/2020 – 26/09/2020, dẫn đến doanh thu và giá vốn năm nay giảm mạnh so với năm trước.
- Công ty cắt giảm nhân sự ở tất cả các bộ phận dẫn đến chi phí lương giảm mạnh so với năm trước.

Ngoài ra, đầu năm 2020 Công ty CP Mặt trời Tây Ninh đưa 02 hệ thống cáp treo từ chân núi lên đỉnh Bà Đen và lên Chùa Bà đen vào hoạt động, cũng ảnh hưởng trực tiếp đến biến động doanh thu trong năm của Công ty.

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 3 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được

ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý 05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác 04 - 15 năm
- Phần mềm kế toán, bản vé đi 03 năm

Trong đó, trước năm 2020, hệ thống máy tính mới được Công ty trích khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao là 33,33%/năm. Tuy nhiên, trong năm 2020 do kết quả kinh doanh suy giảm dẫn đến không đủ điều kiện áp dụng khấu hao nhanh theo quy định hiện hành. Công ty đã ngừng áp dụng phương pháp khấu hao nhanh và áp dụng tỷ lệ khấu hao cho năm 2020 là 16,67%/năm.

#### 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 19 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm.

## 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
1.1 Tiền	<b>3,970,070,092</b>	<b>3,163,751,874</b>
Tiền mặt tại quỹ	1,113,104,029	1,041,132,000
Tiền gửi ngân hàng	2,856,966,063	2,122,619,874
1.2 Các khoản tương đương tiền	<b>28,600,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	25,000,000,000	17,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	2,600,000,000	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	1,000,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,570,070,092</b>	<b>20,163,751,874</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Tiền gửi có kỳ hạn**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành  
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh  
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành

**Tổng cộng**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	8,000,000,000	8,000,000,000
	1,240,530,411	1,240,530,411
	12,500,000,000	
	<b>21,740,530,411</b>	<b>9,240,530,411</b>

**3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh  
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia  
Công Ty TNHH SUNECS  
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương  
CN Sunworld Tây Ninh - Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh  
Các đối tượng còn lại khác

**Tổng cộng**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	160,674,549	
	15,574,500	
	45,000,000	219,000,000
	895,400,000	895,400,000
	307,880,043	302,584,043
		80,000,000
	<b>1,424,529,092</b>	<b>1,496,984,043</b>

**4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC  
(Tạm ứng hợp đồng kiểm toán)  
Công Ty TNHH Gia Long  
(Tạm ứng hợp đồng đèn trang trí)  
Các đối tượng còn lại khác

**Tổng cộng**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	34,320,000	34,320,000
	128,570,375	
	29,508,000	
	<b>192,398,375</b>	<b>34,320,000</b>

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	100,000,000,000	100,000,000,000
Công Ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	126,300,000,000	126,300,000,000
	<b>226,300,000,000</b>	<b>226,300,000,000</b>

**6 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	14,345,435,461	12,314,669,684
Tiền tạm ứng của CB.CNV	14,000,000	14,000,000
	<b>14,359,435,461</b>	<b>12,328,669,684</b>

**7 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2,461,289,113	2,667,291,774
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,461,289,113</b>	<b>2,667,291,774</b>

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2021	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750



- Mua trong kỳ							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)							-
- Chuyển sang bất động sản đtr							-
- Thanh lý							-
- Giảm khác( Phân loại lại)							-
- Giảm khác( Do điều chỉnh)							-
- Số dư ngày 31/03/2021	<b>68,675,794,068</b>	<b>209,082,530,607</b>	<b>2,794,211,455</b>	<b>12,611,299,778</b>	<b>2,157,874,842</b>		<b>295,321,710,750</b>
<b>9.2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
- Số dư ngày 01/01/2021	<b>51,993,512,226</b>	<b>180,690,772,970</b>	<b>2,542,212,224</b>	<b>7,125,001,376</b>	<b>1,667,030,021</b>		<b>244,018,528,817</b>
- Khấu hao trong kỳ	1,324,696,145	6,682,928,607	41,543,582	536,404,777	64,500,555		<b>8,650,073,666</b>
- Tăng khác( Do điều chỉnh)							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý							-
- Giảm khác( Do điều chỉnh )							-
- Số dư ngày 31/03/2021	<b>53,318,208,371</b>	<b>187,373,701,577</b>	<b>2,583,755,806</b>	<b>7,661,406,153</b>	<b>1,731,530,576</b>		<b>252,668,602,483</b>
<b>9.3 Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày 01/01/2021	<b>16,682,281,842</b>	<b>28,391,757,637</b>	<b>251,999,231</b>	<b>5,486,298,402</b>	<b>490,844,821</b>		<b>51,303,181,933</b>
- Tại ngày 31/03/2021	<b>15,357,585,697</b>	<b>21,708,829,030</b>	<b>210,455,649</b>	<b>4,949,893,625</b>	<b>426,344,266</b>		<b>42,653,108,267</b>
<b>10 Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/03/2021 là phần mềm kế toán Fast Bussiness Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard:</b>							
				<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>			<b>Tổng Cộng</b>
- Nguyên giá TSCĐ				<b>202,000,000</b>			<b>202,000,000</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế				<b>128,482,974</b>			<b>128,482,974</b>
- Giá trị còn lại				<b>73,517,026</b>			<b>73,517,026</b>
<b>11 Chi phí trả trước</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>			
			<b>VND</b>	<b>VND</b>			

11.1 <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1,313,951,641</b>	<b>36,817,531</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,212,120	4,424,242
Tiền thuê đất	1,203,214,789	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108,524,732	32,393,289
11.2 <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>415,330,697</b>	<b>857,659,444</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38,376,386	62,634,124
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyên cấp, thay ổ bi	254,987,924	637,469,810
Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo DPM.	35,000,003	52,500,005
Chi phí đổi nối dây cáp xe trượt	85,227,273	102,272,728
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,739,111	2,782,777
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,729,282,338</b>	<b>894,476,975</b>

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		TRONG KỲ		31/03/2021	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	2,018,868,028	3,023,902,602		1,005,034,574
Thuế xuất nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		109,408,450	130,000,000	3,461,349,935		3,440,758,385
Thuế thu nhập cá nhân	-	8,272,739	56,859,735	57,451,286	-	8,864,290
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-		1,604,286,385		1,604,286,385
Thuế nhà thầu	-				-	
Thuế môn bài	-		3,000,000	3,000,000	-	
Thuế bảo vệ môi trường	-				-	
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	38,244,015	38,244,015	301,542,334	-	301,542,334
Thuế trước bạ	-	-			-	-
<b>Cộng thuế và các khoản</b>						

<b>phải nộp Nhà nước</b>	-	<b>155,925,204</b>	<b>2,246,971,778</b>	<b>8,451,532,542</b>	-	<b>6,360,485,968</b>
<b>14 Thuế GTGT được khấu trừ</b>				<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
				<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế GTGT còn được khấu trừ					398,722,268	
<b>Tổng cộng</b>				<b>-</b>	<b>398,722,268</b>	
<b>15 Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
			<b>VND</b>	<b>VND</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>		
		<b>trả nợ</b>		<b>trả nợ</b>		
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh	1,448,189,850	1,448,189,850	147,884,915	147,884,915		
Cty TNHH Công Viên Châu Á	4,000,000,000	4,000,000,000	7,100,000,000	7,100,000,000		
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7	136,188,000	136,188,000	139,680,000	139,680,000		
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963		
Các đối tượng còn lại khác	151,836,359	151,836,359	88,251,268	88,251,268		
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,989,063,172</b>	<b>20,989,063,172</b>	<b>22,728,665,146</b>	<b>22,728,665,146</b>		
<b>16 Phải trả người lao động</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
			<b>VND</b>	<b>VND</b>		
			-			
Tiền lương phải trả công nhân viên	583,021,730	553,020,865				
Tiền lương phải trả người lao động khác	297,190,000					
<b>Tổng cộng</b>	<b>880,211,730</b>	<b>553,020,865</b>				
<b>17 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
			<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	62,400,000	62,400,000				
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2020 - 31/12/2020		46,259,591				
Trích chi phí khác		108,374				

	<b>62,400,000</b>	<b>108,767,965</b>		
<b>18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	29,090,908	40,000,000		
Công ty cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	21,502,977			
Trần Hữu Nghĩa ( Doanh thu cho thuê vườn cây)	8,833,331	13,833,332		
Công ty TNHH Ảnh Sản Việt TN	42,424,243	60,606,061		
<b>Tổng cộng</b>	<b>101,851,459</b>	<b>114,439,393</b>		
<b>19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Tiền bảo hành	60,301,218	60,301,218		
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	85,326,708	667,409		
<b>Tổng cộng</b>	<b>145,627,926</b>	<b>60,968,627</b>		
<b>20 Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Quỹ khen thưởng	114,675,571	114,675,571		
Quỹ phúc lợi	137,176,846	137,176,846		
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	117,562,902	131,127,852		
<b>Tổng cộng</b>	<b>369,415,319</b>	<b>382,980,269</b>		
<b>21 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Tổng cộng</b>
<i>Số dư ngày 01/01/2021</i>	127,880,000,000	121,514,693,476	51,418,611,387	300,813,304,863
- Tăng vốn trong kỳ này				0

- Lãi trong kỳ này		13,781,799,738		<b>13,781,799,738</b>
- Tăng khác				<b>0</b>
- Giảm trong kỳ này				<b>0</b>
- Lỗ trong kỳ này				<b>-</b>
- Chi cổ tức				<b>0</b>
- Giảm khác				<b>0</b>
<b>Số dư ngày 31/03/2021</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>135,296,493,214</b>	<b>51,418,611,387</b>	<b>314,595,104,601</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2021</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>(%)</b>	<b>VND</b>	<b>(%)</b>
<b>Vốn góp của các công ty</b>	<b>65,220,800,000</b>		<b>65,220,800,000</b>	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>62,659,200,000</b>		<b>62,659,200,000</b>	
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>22 Cổ phiếu phổ thông</b>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>12,788,000</b>	<b>12,788,000</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	29,781,463,633	32,679,954,543
Doanh thu quảng cáo	111,363,636	113,863,635
Doanh thu cho thuê mặt bằng	261,406,117	58,977,273

Doanh thu cho thuê HT Cáp treo		222,000,000
Doanh thu khác	121,241,945	262,188,001
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,275,475,331</b>	<b>33,336,983,452</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cáp treo - xe trượt		2,127,272
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,127,272</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	17,035,248,717	19,677,265,779
Giá vốn hoạt động quảng cáo	63,700,940	68,564,075
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	149,526,507	35,513,728
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo		133,679,420
Giá vốn hoạt động khác	69,351,416	157,879,009
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,317,827,580</b>	<b>20,072,902,011</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	5,282,646,393	5,795,002,957
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,282,646,393</b>	<b>5,795,002,957</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đánh giá chênh lệch tỷ giá		673,481,021

**Tổng cộng**

-	<b>673,481,021</b>
---	--------------------

**6. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
VND	VND
57,555,759	130,868,886

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì

458,000

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

79,988,310

Chi phí khấu hao TSCĐ

91,452,321 90,685,803

Chi phí dịch vụ mua ngoài

487,541,055

Chi phí bằng tiền khác

3,622,787

**Tổng cộng**

<b>149,008,080</b>	<b>793,164,841</b>
--------------------	--------------------

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
VND	VND
596,694,491	1,234,903,632

Chi phí nguyên vật liệu quản lý

1,196,000 51,187,155

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

6,654,000 24,608,145

Chi phí khấu hao TSCĐ

127,496,741 181,337,823

Thuế, phí và lệ phí

31,343,641 427,944,708

Chi phí dịch vụ mua ngoài

71,949,700 553,226,290

Chi phí bằng tiền khác

12,801,818 542,772,862

**Tổng cộng**

<b>848,136,391</b>	<b>3,015,980,615</b>
--------------------	----------------------

**8. Thu nhập khác**

Thu khác

1,603

Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

**Tổng cộng**

-	<b>1,603</b>
---	--------------

9. Chi phí khác	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
Chi phí nộp phạt thuế		
Chi phí nộp phạt khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17,243,149,673	14,574,331,712
Các khoản điều chỉnh tăng	63,600,000	63,600,000
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	63,600,000	63,600,000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17,306,749,673</b>	<b>14,637,931,712</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3,461,349,935</b>	<b>2,927,586,342</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan  
*Giao dịch với các bên liên quan*

	Quan hệ với	QUÝ I/2021	QUÝ I/2020
	công ty	VND	VND
<b>1. Doanh thu</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	146,727,921	174,962,544
<b>2. Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	4,293,375,841	2,603,179,687
<b>3. Cổ tức</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
<b>3. Số dư các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với</b>	<b>QUÝ I/2021</b>	<b>QUÝ I/2020</b>
	<b>công ty</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Phải trả nội bộ



**Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh**  
Tiền HD dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện  
**Tổng cộng**

Công ty mẹ

<b>1,448,189,850</b>	<b>341,882,400</b>
1,448,189,850	341,882,400
<b>1,448,189,850</b>	<b>341,882,400</b>

**Lập Biểu**

**Lâm Thị Ngọc Châu**

**Kế Toán Trưởng**

**Nguyễn Thành Đông**

*Ngày 16 tháng 04 năm 2021*

**Giám Đốc**



**Trần Trung Kiên**